

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		604,271,089,418	566,635,884,283
I. Tài sản tài chính (110 = 111 -&gt;129)	110		603,563,550,983	566,350,250,449
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		31,264,562,213	14,705,489,636
1.1. Tiền	111.1		31,264,562,213	14,705,489,636
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		89,449,341,758	104,955,206,176
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112A		44,449,341,758	64,955,206,176
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112A 1		47,892,655,398	73,137,531,248
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112A 2		(3,443,313,640)	(8,182,325,072)
Trong đó: Tiền gửi có kỳ hạn cố định: <= 3 tháng	112B		45,000,000,000	40,000,000,000
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		10,000,000,000	
4. Các khoản cho vay	114		566,217,532,014	535,887,762,877
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		-	4,979,920,000
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	4,979,920,000
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		352,625,000	436,050,000
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		2,061,384,739	1,167,716,501
- Các khoản phải thu khác (01)	122A		1,563,889,600	1,164,564,000
- Các khoản phải thu khác (02)	122B		497,495,139	3,152,501
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(95,781,894,741)	(95,781,894,741)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 -&gt;136)	130		707,538,435	285,633,834
1. Tạm ứng	131		101,300,000	32,000,000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		550,668,839	253,633,834
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		55,569,596	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		17,833,061,417	17,891,076,023
II. Tài sản cố định	220		7,420,816,377	8,080,547,163
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3,711,895,504	4,112,073,670
- Nguyên giá	222		15,373,752,800	15,327,992,800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223A		(11,661,857,296)	(11,215,919,130)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223B		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,708,920,873	3,968,473,493
- Nguyên giá	228		10,076,718,497	10,076,718,497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229A		(6,367,797,624)	(6,108,245,004)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229B		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		10,412,245,040	9,810,528,860
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		1,792,520,108	1,792,520,108
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		584,038,188	828,818,582
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		8,035,686,744	7,189,190,170
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		622,104,150,834	584,526,960,306
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		51,484,258,294	10,792,593,410
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		51,484,258,294	10,792,593,410
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		33,880,000,000	3,180,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		33,880,000,000	3,180,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,191,320,326	916,822,195
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		516,294,596	531,198,436
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		365,000,000	365,000,000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		(154,855,649)	271,387,449
11. Phải trả người lao động	323		1,347,587,302	2,630,362,915
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		125,191,418	105,104,918
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		2,479,245,003	1,090,964,864
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		10,948,933,899	799,169,234
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (01)	329A		-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn (02)	329B		10,948,933,899	799,169,234
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		785,541,399	902,583,399
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		570,619,892,540	573,734,366,896
I. Vốn chủ sở hữu	410		570,619,892,540	573,734,366,896
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		600,000,000,000	600,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1 A		600,000,000,000	600,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		3,893,448,265	3,893,448,265
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4,029,118,053	4,029,118,053
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		(37,302,673,778)	(34,188,199,422)

7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		(42,041,685,210)	(34,188,199,422)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		4,739,011,432	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		570,619,892,540	573,734,366,896
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		622,104,150,834	584,526,960,306
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450		-	-
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong	451		-	-
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	.		-	-
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Tài sản nhận thế chấp	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại	005		-	-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		-	-
7. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1		25,147,860,000	49,444,840,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2		-	-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3		-	-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5		1,000,000	2,997,600,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6		-	-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7		-	-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009		1,550,000	1,550,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG	.		-	-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021		-	-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		2,062,581,170,000	2,109,491,770,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		34,172,300,000	7,727,910,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		701,656,520,000	703,141,320,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		-	-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		57,428,350,000	97,845,700,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6		-	-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		30,043,890,000	31,401,890,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		-	-
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		52,230,209,154	33,197,849,892
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1		52,230,209,154	33,197,849,892
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	-

7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		39,688,823,000	21,661,324,000
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	029.1		39,688,823,000	21,661,324,000
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		541,320,963	8,348,255
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		52,230,209,155	33,197,849,876
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		52,100,885,124	33,068,459,748
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		129,324,031	129,390,128
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		541,320,963	8,348,271

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thị Thanh Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Vũ Hồng Sơn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN
Quý 01 Năm 2016

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	.			
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		6,066,450,710	5,849,021,515
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		1,295,676,794	5,101,335,015
- Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1A		1,295,676,794	5,101,335,015
- Trong đó: Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	01.1B			
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2		4,739,011,432	
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3		31,762,484	747,686,500
d. Phân bổ chênh lệch tăng do đánh giá lại theo giá trị hợp lý của AFS khi phân loại lại	01.4			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02			
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		5,219,921,452	6,734,967,011
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04			
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		5,323,592,445	4,979,731,571
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07			
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		20,806,358	
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		422,728,597	672,672,305
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		118,977,273	423,975,276
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01->11)	20		17,172,476,835	18,660,367,678
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	.			
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		6,715,281,360	325,455,100
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		6,715,281,360	325,455,100
- Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1A		6,715,281,360	325,455,100
- Trong đó: Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	21.1B			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			

2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đ	24			
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		220,793,309	2,242,542,026
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		7,899,786,422	6,042,419,143
2.8. Chi phí nghiệp vụ hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28			
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29			
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		427,221,988	669,576,952
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		302,822,818	574,998,787
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		603,685,419	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh	33			
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		16,169,591,316	9,854,992,008
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	.			
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41			
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		130,547,356	201,241,500
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		130,547,356	201,241,500
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	.			
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51			
4.2. Chi phí lãi vay	52		410,577,456	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4 Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->55)	60		410,577,456	
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61			
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		3,842,297,957	4,489,499,856
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		-3,119,442,538	4,517,117,314
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	.			



8.1. Thu nhập khác	71		4,968,182	26,195,455
8.2. Chi phí khác	72			
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		4,968,182	26,195,455
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		-3,114,474,356	4,543,312,769
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-7,853,485,788	3,708,274,990
- Lãi đã thực hiện	91A			3,708,274,990
- Lỗ đã thực hiện	91B		7,853,485,788	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		4,739,011,432	
- Lãi đã thực hiện	92A		4,739,011,432	
- Lỗ đã thực hiện	92B			
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100			835,037,779
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			835,037,779
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	100.2A			
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải thu	100.2B			
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		-3,114,474,356	3,708,274,990
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201			
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ	202			
Tổng thu nhập toàn diện	400			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401			
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402			
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500			
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501			
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502			

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Vũ Thị Thanh Hằng

TỔNG GIÁM ĐỐC


TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vũ Hồng Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI
DƯƠNG
Tầng 1&7 Tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô
O17, Khu Đô Thị Mới Trung Yên, Phường
Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội.

Mẫu số B05 – CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
Ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2016

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK: Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103015027 ngày 22 tháng 12 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 và các Giấy phép điều chỉnh bổ sung. (Giấy phép điều chỉnh bổ sung mới nhất số 27/GPDC-UBCK cấp ngày 20 tháng 10 năm 2014 điều chỉnh tăng vốn điều lệ của Công ty lên thành 600 tỷ đồng).

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 1&7 - Tòa nhà Trung Yên Plaza - Lô O17 Khu đô thị mới Trung Yên, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.

1.3. Điều lệ CTCK ban hành ngày 16/04/2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 24/04/2015:

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: 600.000.000.000 đồng.
- Mục tiêu đầu tư:
- Hạn chế đầu tư của CTCK:
- Cấu trúc Công ty chứng khoán:
- Danh sách các công ty con;
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016.

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 01/01/2007 cấp giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc ngày 31/12/2007

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

a. Đồng Việt Nam.

b. Ngoại tệ (Trong trường hợp có quy định của pháp luật) làm đơn vị tiền tệ dùng trong kế toán.

c. Quy đổi ngoại tệ ra Đơn vị tiền tệ dùng trong ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán CTCK ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Thực hiện kế toán CTCK trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan và Chế độ kế toán

CTCK ban hành theo Thông tư số Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính.

3.3.Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4.Các chính sách kế toán áp dụng

4.1.Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1.Ghi nhận vốn bằng tiền:

a.Tiền gửi hoạt động của CTCK: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

b.Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành:

c.Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán:

4.1.2.Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

4.2.Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1.Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

4.2.1.1.Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

4.2.1.2.Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2.Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1.Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

4.2.2.2.Đối với Trái phiếu niêm yết

a.Trái phiếu Chính phủ:

b.Trái phiếu kho bạc Nhà nước:

c.Trái phiếu được Chính phủ được bảo lãnh:

d.Trái phiếu chính quyền địa phương:

e.Trái phiếu CTCK Nhà nước:

f. Trái phiếu doanh nghiệp:

g.Trái phiếu chuyển đổi:

h.Quyền mua trái phiếu chuyển đổi:

i. Trái phiếu niêm yết khác:

4.2.2.3.Đối với Trái phiếu chưa niêm yết:

4.2.2.4.Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định:

4.2.2.5.Đối với các khoản đầu tư phái sinh:

4.2.2.6.Đối với các khoản đầu tư cho vay:

4.2.2.7.Đối với các khoản đầu tư đem thế chấp:

4.2.2.8.Đối với các khoản đầu tư khác:

4.2.3.Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.4.Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.5.Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính.

4.2.6.Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính.

4.2.7.Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem thế chấp:

- Điều khoản:

- Điều kiện:

4.2.8.Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

a.Đối với cổ tức:

b.Đối với tiền lãi:

c.Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

4.2.9.Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính):

- Điều khoản:

- Điều kiện:

4.3.Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

4.4.Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

4.5.Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

4.6.Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ

4.7.Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

4.8.Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

4.9.Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a.Phải thu và dự thu cổ tức:

b.Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

4.10.3.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính.

4.10.3.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ các khoản dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính.

4.10.3.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

4.10.3.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ khó đòi phải thu khác

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.11.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch Chứng khoán:

4.11.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

4.11.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

4.11.5.1. Thuế Thu nhập Doanh nghiệp

a. Đối với Tổ chức trong nước:

b. Đối với Tổ chức nước ngoài:

4.11.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

- Đối với cá nhân trong nước:

- Đối với cá nhân nước ngoài:

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

4.11.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện:

4.11.6.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ của năm tài chính:

4.11.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ:

4.11.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình **Mất Khả Năng Thanh Toán và Vi Phạm – Nghĩa Vụ** đối với các khoản nợ phải trả của CTCK:

a. Đối với các khoản vay:

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu:

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

4.12.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

a. Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện trong kỳ:

b. Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ:

4.12.4. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

a. Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết):

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

- b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính:
- c. Ghi nhận chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính:
- d. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:
- d1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS
- d1. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi về các tài sản tài chính các doanh thu tài chính
- e. Ghi nhận doanh thu khác:
- f. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp hạch toán các khoản giảm trừ doanh thu (Nếu có):
- 4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**
 - a. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện:
 - b. Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện:
 - c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh:
 - d. Ghi nhận chi phí lãi vay:
 - e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác:
 - f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác:
- 4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý CTCK:**
- 4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:**
 - a. Ghi nhận thu nhập khác:
 - b. Ghi nhận chi phí khác:
- 4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**
- 4.18. Các nguyên tắc và chính sách kế toán khác:**
- 4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng.**
- 5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK**
 - 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:
 - 5.2. Rủi ro tín dụng:
 - 5.3. Rủi ro thanh khoản:
 - 5.4. Rủi ro thị trường:
 - 5.5. Rủi ro tiền tệ:
 - 5.6. Các rủi ro khác về giá:
- 6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**
 - 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:
 - 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:
 - 6.3. Trường hợp miễn thuyết minh giá trị hợp lý:
 - 6.4. Lý do khi không xác định được giá trị hợp lý:
 - 6.5. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có)
- 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính**
 - A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**
(Đơn vị tính: đồng)

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2016	31/03/2015
- Tiền mặt tại quỹ	111,965,450	75,102,237
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	31,152,596,763	8,141,838,029
Cộng	31,264,562,213	8,216,940,266

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm.

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Của CTCK		
-Cổ phiếu	13,126,450	92,104,235,000
Cộng	13,126,450	92,104,235,000
b) Của Nhà đầu tư		
-Cổ phiếu	300,648,360	3,436,403,693,900
Cộng	300,648,360	3,436,403,693,900

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	31/03/2016		31/03/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	44,449,341,758		15,175,416,118	
Công cụ thị trường tiền tệ	45,000,000,000		148,139,529,240	
Cộng	89,449,341,758		163,314,945,358	

7.3.2. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	31/03/2016		31/03/2015	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cộng				

7.3.3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	vay và phải thu										
IV	AFS										
	Cộng	-		-	-	-					

CTCK phải thuyết minh minh bạch các nguyên tắc tính và cơ sở tham chiếu để xác định giá trị thị trường hoặc giá trị ghi sổ đối với 4 loại tài sản tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK

Trường hợp CTCK hạch toán TSTC theo phương pháp giá gốc và lập dự phòng giảm giá các TSTC thì cần phải thuyết minh tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
	Số lượng	Giá trị ghi sổ sách kế toán	Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này	
B	1	2	3	4	6
TSTC FVTPL					
BGM	8	39,200	28,384	(10,816)	(10,816)
BMC	3	133,800	57,222	(76,578)	(76,578)
BTT	3	151,384	-	(151,384)	(151,384)
CDC	3	125,642	30,804	(94,838)	(94,838)
CSM	6	253,800	178,302	(75,498)	(75,498)
CTG	6	121,951	99,228	(22,723)	(22,723)
DIG	8	400,510	58,464	(342,046)	(342,046)
ELC	6	210,600	144,336	(66,264)	(66,264)
FIT	47	564,000	345,638	(218,362)	(218,362)
HAG	8	109,220	63,200	(46,020)	(46,020)
HAP	4	70,000	20,752	(49,248)	(49,248)
HAR	3	22,010	13,614	(8,396)	(8,396)
HHS	7	112,900	61,327	(51,573)	(51,573)
ITA	4	51,500	19,224	(32,276)	(32,276)
LSS	5	53,000	52,190	(810)	(810)
MBB	3	126,898	43,179	(83,719)	(83,719)
MCG	5	154,060	18,040	(136,020)	(136,020)
NSC	8	244,300	-	(244,300)	(244,300)
OGC	100,000	404,226,780	339,900,000	(64,326,780)	(64,326,780)
PET	2	39,800	25,812	(13,988)	(13,988)
PPC	1,576,640	32,339,100,730	30,209,999,040	(2,129,101,690)	(2,129,101,690)
PVD	2	84,000	47,796	(36,204)	(36,204)
PVT	3	36,084	31,122	(4,962)	(4,962)

REE	4	110,370	98,348	(12,022)	(12,022)
RIC	3	43,500	29,031	(14,469)	(14,469)
SJD	2	30,400	-	(30,400)	(30,400)
SJS	5	325,000	95,710	(229,290)	(229,290)
SSI	450,000	10,462,825,000	9,577,800,000	(885,025,000)	(885,025,000)
STB	8	129,800	81,800	(48,000)	(48,000)
TCM	3	92,780	85,872	(6,908)	(6,908)
TLH	5	42,500	35,410	(7,090)	(7,090)
VIC	6	423,140	283,848	(139,292)	(139,292)
VIP	7	67,600	61,558	(6,042)	(6,042)
APP	9	122,500	99,000	(23,500)	(23,500)
BKC	62	958,960	793,600	(165,360)	(165,360)
CSC	6	132,900	89,400	(43,500)	(43,500)
CTA	55	633,350	247,500	(385,850)	(385,850)
CTN	82	857,671	246,000	(611,671)	(611,671)
DCS	66	860,098	217,800	(642,298)	(642,298)
DNY	7	110,720	56,000	(54,720)	(54,720)
HLY	33	1,293,600	326,700	(966,900)	(966,900)
ITQ	26	1,105,800	195,000	(910,800)	(910,800)
KLF	38	252,200	140,600	(111,600)	(111,600)
KLS	300,016	2,465,151,585	2,400,128,000	(65,023,585)	(65,023,585)
LTC	72	460,800	367,200	(93,600)	(93,600)
NAG	8	80,615	41,600	(39,015)	(39,015)
NBC	108	885,900	810,000	(75,900)	(75,900)
OCH	34,530	427,975,000	248,616,000	(179,359,000)	(179,359,000)
ONE	8	93,800	70,400	(23,400)	(23,400)
PGT	51	530,300	224,400	(305,900)	(305,900)
PMS	40	680,000	624,000	(56,000)	(56,000)
PSI	90	765,000	693,000	(72,000)	(72,000)
PVC	91	2,028,900	1,228,500	(800,400)	(800,400)
PVS	14	449,400	221,200	(228,200)	(228,200)
QNC	82	8,465,746	606,800	(7,858,946)	(7,858,946)
SD2	99	2,095,100	584,100	(1,511,000)	(1,511,000)
SD6	63	1,593,900	768,600	(825,300)	(825,300)
SD9	44	914,082	532,400	(381,682)	(381,682)
SDD	40	191,903	100,000	(91,903)	(91,903)
SGD	50	665,000	475,000	(190,000)	(190,000)
SHB	58	432,200	371,200	(61,000)	(61,000)
SHN	57	1,744,200	661,200	(1,083,000)	(1,083,000)
SIC	40	976,000	360,000	(616,000)	(616,000)
TH1	56	1,904,400	1,036,000	(868,400)	(868,400)
VC7	50	1,335,000	755,000	(580,000)	(580,000)
VCG	30	379,900	306,000	(73,900)	(73,900)
VCR	10	33,000	30,000	(3,000)	(3,000)

11/11/2011 10:11 AM

VND	3	40,900	34,200	(6,700)	(6,700)
GEX	50,000	1,350,000,000	1,261,600,000	(88,400,000)	(88,400,000)
MIC	23	1,302,000	170,200	(1,131,800)	(1,131,800)
S96	75	2,827,500	105,000	(2,722,500)	(2,722,500)
SD1	50	585,000	-	(585,000)	(585,000)
STL	50	995,000	153,350	(841,650)	(841,650)
VSP	50	1,695,000	67,800	(1,627,200)	(1,627,200)
VST	1	7,790	1,600	(6,190)	(6,190)
ALP	2	12,800		(12,800)	(12,800)
CTM	55	610,000		(610,000)	(610,000)
HPC	38	256,462		(256,462)	(256,462)
MCV	8	139,000		(139,000)	(139,000)
SME	90	2,124,000		(2,124,000)	(2,124,000)
Cộng		47,516,240,998	44,084,828,682		(3,443,313,640)

A.7.4. Dự phòng giảm giá giá trị tài sản 31/03/2016

31/03/2015

tài chính và tài sản nhận thế chấp

	31/03/2016	31/03/2015
A.7.5. Các khoản phải thu		
7.5.4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	309,925,000	765,000,000
Cộng	309,925,000	765,000,000
7.5.7. Phải thu khác	497,495,139	6,234,371,424
Cộng	497,495,139	6,234,371,424
1. Trong đó: - Chi tiết phải thu khác khó đòi		

A.7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (Chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	31/03/2016				31/03/2015
			Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản chính						
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến						

	hạn						
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn						
4	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác	313,263,526,674	95,781,894,741	-	-	95,781,894,741	
	<i>Phải thu hoạt động margin</i>	313,263,526,674	95,781,894,741			95,781,894,741	
	Cộng	313,263,526,674	95,781,894,741	-	-	95,781,894,741	

A.7.7. Hàng tồn kho **31/03/2016** **31/03/2015**

- Vật tư văn phòng		
- - Công cụ, dụng cụ		
Cộng		

A.7.8. Phải trả mua các tài sản tài chính **31/03/2016** **31/03/2015**

7.8.1. Phải trả về mua các tài sản tài chính		
Cộng		
7.8.2. Phải trả về khác về hoạt động đầu tư		
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng		

A.7.9. Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán **31/03/2016** **31/03/2015**

7.9.1. Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	501,435,262	467,290,796
7.9.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
7.9.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	147,676,177	166,000,000
7.9.5. Phải trả cổ tức, cá nhân khác	542,208,887	162,536,508
CTCK phải thuyết minh chi tiết theo nhóm đối tượng phải trả		
Cộng	1,191,320,326	795,827,304

A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	31/03/2016	31/03/2015
- Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho nhà đầu tư	541,320,963	755,974,800

- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
Cộng	541,320,963	755,974,800
A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/03/2016	31/03/2015
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-967,033,313	728,126,457
Thuế Thu nhập cá nhân	810,507,179	1,166,431,018
Các loại thuế khác	1,670,485	32,949,189
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	-154,855,649	1,927,506,664
A.7.12. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	31/03/2016	31/03/2015
Chi tiết theo các đối tượng phải trả, phải nộp khác		
Cộng		
A.7.13. Chi phí phải trả	31/03/2016	31/03/2015
Trích trước chi phí lãi vay	350,177,179	
Trích trước chi phí quản lý công ty chứng khoán	2,129,067,824	1,504,083,594
Cộng	2,479,245,003	1,504,083,594
A.7.14. Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán	31/03/2016	31/03/2015
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán tự doanh		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán môi giới		
Phải trả lỗi giao dịch chứng khoán chưa xác định được đối tượng		
Cộng	N	N - 1

A.7.15. Phải trả người bán

Chi tiết theo các đối tượng phải trả người bán và phân loại phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

Cộng

31/03/2016

516,294,596

516,294,596

31/03/2015

212,599,788

212,599,788

A.7.16. Phải trả, phải nộp khác

Chi tiết theo các đối tượng phải trả phải nộp khác

31/03/2016

10,948,933,899

31/03/2015

1,015,890,324

và phân loại phải trả ngắn hạn, dài hạn

Cộng

10,948,933,899

1,015,890,324

A.7.17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

31/03/2016

31/03/2015

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản

.....

.....

chênh lệch tạm thời được khấu trừ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

.....

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến

.....

.....

khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã

.....

.....

được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

.....

.....

N

N - 1

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các

.....

.....

khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã

.....

.....

được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

.....

.....

Cộng

A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	12,723,122,523	1,871,862,300	188,012,000	544,995,977	15,327,992,800
-Mua trong năm	45,760,000				45,760,000
Số dư cuối năm	12,768,882,523	1,871,862,300	188,012,000	544,995,977	15,373,752,800
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9,062,704,983	1,477,888,811	188,012,000	487,313,336	11,215,919,130
-Khấu hao trong năm	357,431,728	77,994,264		10,512,174	445,938,166
Số dư cuối năm	9,420,136,711	1,555,883,075	188,012,000	497,825,510	11,661,857,296

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu năm	3,660,417,540	393,973,489	-	57,682,641	4,112,073,670
-Tại ngày cuối năm	3,348,745,812	315,979,225	-	47,170,467	3,711,895,504
Đánh giá lại theo giá trị hợp lý					

-Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

-Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

-Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

-Các thay đổi khác về TĐ hữu hình:

A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm Giao dịch kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm		5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Số dư cuối năm		5,326,428,889	4,750,289,608	10,076,718,497
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1,934,765,966	4,173,479,038	6,108,245,004
-Khấu hao trong năm		221,934,537	37,618,083	259,552,620
Số dư cuối năm		2,156,700,503	4,211,097,121	6,367,797,624
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
-Tại ngày đầu năm		3,391,662,923	576,810,570	3,968,473,493
-Tại ngày cuối năm		3,169,728,386	539,192,487	3,708,920,873
Đánh giá lại theo giá trị hợp lý				

*Thuyết minh số liệu và giải thích khác

(Nếu có).....

A.7.20. Vay (Chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
-Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)	6.5%/năm		19,900,000,000		19,900,000,000
-Vay cá nhân (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)		3,180,000,000	10,900,000,000	100,000,000	13,980,000,000

+ Vay cá nhân bổ sung vốn kinh doanh	Từ 8.5%-10%/năm	3,180,000,000	10,900,000,000	100,000,000	13,980,000,000
Cộng		3,180,000,000	30,800,000,000	100,000,000	33,880,000,000

A.7.21. Vay và nợ dài hạn:

Các loại vay và nợ dài hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
a. Vay dài hạn					
-Vay ngân hàng (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
-Vay của đối tượng khác (Chi tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)					
b..Nợ dài hạn					
-Thuê tài chính					
-Nợ dài hạn khác					
Cộng					

-Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	N			N-1		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Từ 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

A.7.22. Chi phí trả trước

	31/03/2016	31/03/2015
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	550,668,839	782,518,854
b. Chi phí trả trước dài hạn	584,038,138	1,873,779,314
Cộng	1,134,706,977	2,656,298,168
A.7.23. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	31/03/2016	31/03/2015
-Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
-Tiền nộp bổ sung	6,510,221,657	5,663,725,083

-Tiền lãi phân bổ trong năm	1,405,465,087	1,012,386,965
Cộng	8,035,686,744	6,796,112,048

A.7.24.	Lợi nhuận chưa phân phối	31/03/2016	31/03/2015
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(7,853,485,788)	3,708,274,990
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	4,739,011,432	
	Tổng cộng	(3,114,474,356)	3,708,274,990
A.7.25	Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	31/03/2016	31/03/2015
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (Tại 31/12/20/...)		
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến: .../.../20..		
3	Lỗ/lãi đã thực hiện năm này tính từ 1/1/2016 đến 31/03/2016	(3,114,474,356)	3,708,274,990
8	Tổng thu nhập phân phối cho cổ động hoặc thành viên góp vốn(7)=(5-6)		

A.7.26. Các tài sản đã cầm cố, thế chấp

Tài sản	N	N-1	Mụcđích
a.Ngắn hạn Cộng			
b.Dài hạn Cộng			

A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng kí giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015
1.Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	25,147,860,000	4,515,420,000
5.Tài sản tài chính chờ thanh toán	1,000,000	
Cộng	25,148,860,000	4,515,420,000

A.7.28. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,550,000	1,000,000
Cộng	1,550,000	1,000,000

A.7.29. Tài sản tài chính chờ về của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015
Cộng		

A.7.30. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015
Cộng		

A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015

A.7.32. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015
Cộng		

A.7.33. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá của CTCK (Nếu có)

Loại chứng khoán	31/03/2016	31/03/2015
Cộng		

A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,062,571,170,000	3,060,017,480,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển đổi	34,172,300,000	919,300,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	701,656,520,000	782,984,800,000
4. Tài sản tài chính phong toả, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	57,428,350,000	58,803,900,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	2,855,828,340,000	3,902,725,480,000

A.7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	30,043,890,000	98,180,530,000
Cộng	30,043,890,000	98,180,530,000

A.7.36. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015

A.7.37. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015
Cộng		

A.7.38. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	31/03/2016	31/03/2015
Cộng		

A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	31/03/2016	31/03/2015
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52,230,209,155	50,196,157,585
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52,100,885,124	50,196,157,585
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	129,324,031	
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	39,688,823,000	14,712,572,000
5. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	91,919,032,155	64,908,729,585

A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	31/03/2016	31/03/2015
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	541,320,963	758,259,331
Cộng	541,320,963	758,259,331

A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	31/03/2016	31/03/2015
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	52,230,209,155	50,196,157,585
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	52,100,885,124	50,196,157,585
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	129,324,031	

3. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	39,688,823,000	14,712,572,000
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước	39,688,823,000	14,712,572,000
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	91,919,032,155	64,908,729,585

A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	N	N - 1
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán		
2. Phải trả lưu ký chứng khoán		
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư		
Cộng		

A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch

	N	N-1
1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
1.1. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
1.2. Phải thu của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
2. Phải trả CTCK về lỗi giao dịch		
2.1. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư trong nước		
2.2. Phải trả của CTCK về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng		

A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	31/03/2016	31/03/2015
1. Phải trả nghiệp vụ margin	564,552,296,874	444,127,546,819
2. Phải trả gốc margin	564,552,296,874	444,127,546,819
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	564,552,296,874	444,127,546,819
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,665,235,140	34,096,285,577
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	1,665,235,140	34,096,285,577
a. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	1,665,235,140	
Cộng	566,217,532,014	478,223,832,396

B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.45. Thu nhập

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

SS T	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
2	Cổ phiếu chưa niêm yết							
3	Trái phiếu niêm yết							
								
10	Tổng cộng							

Số liệu trình bày của bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	47,497,277,241	44,053,963,601	3,443,313,640	8,182,325,072	4,739,011,432
1	Cổ phiếu niêm yết	47,497,277,241	44,053,963,601	3,443,313,640	8,182,325,072	4,739,011,432
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải thu					
IV	Loại AFS					
	Cộng	47,497,277,241	44,053,963,601	3,443,313,640	8,182,325,072	4,739,011,432

CTCK phải nêu cơ sở đánh giá lại các loại đầu tư theo từng nhóm, loại của 04 loại tài sản tài chính của CTCK (Nếu có):

7.45.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

31/03/2016

31/03/2015

a. Từ tài sản tài chính FVTPL:

b. Từ tài sản tài chính HTM:

c. Từ Các khoản cho vay:

d. Từ AFS:

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	N		N - 1
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác			
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác			
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Doanh thu khác			
	Cộng			

Ghi chú: Doanh thu các hoạt động cung cấp dịch vụ trên Báo cáo thu nhập toàn diện phản ánh doanh thu thuần (net) của các loại doanh thu này. Khi CTCK có phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu nếu có, cần ghi nhận riêng biệt các khoản giảm trừ doanh thu và doanh thu đã phát hành hoá đơn. Số liệu tổng hợp về doanh thu ban đầu và các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày chi tiết theo từng loại dịch vụ đã thực hiện của kỳ báo cáo. Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 11 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng.

7.45.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	N		N - 1
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác			
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác			
	Cộng			

Ghi chú: Chi tiêu này bổ sung cho Chi tiêu Mã số 32 của Báo cáo Thu nhập toàn diện riêng.

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ	31,762,484		747,686,500
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ			

4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	130,547,356		304,469,009
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	162,309,840	-	1,052,155,509

B 7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7,965,338,507		6,042,419,143
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán			
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán			
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	427,221,988		669,576,952
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	302,822,818		574,998,787
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	381,967		
9	Chi phí dịch vụ khác	603,303,452		
10	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán			
	Cộng	9,299,068,732	-	7,286,994,882

B 7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái			
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	410,577,456		
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	410,577,456	-	-

B 7.49. Chi phí bán hàng

STT	Loại chi phí bán hàng	N		N – 1
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng			
3	Chi phí vật tư văn phòng			
4	Chi phí công cụ, dụng cụ			
5	Chi phí khấu hao TSCĐ			
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài			
7	Chi phí khác			
	Cộng			

B 7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2,350,728,467		2,678,932,934
2	BHXX, BHYT, KPCĐ, BHTN	259,618,000		201,241,500
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			
4	Chi phí vật tư văn phòng			
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	50,000,350		102,072,629
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐS ĐẦU TƯ	91,331,439		138,784,161
7	Chi phí thuế, phí, lệ phí	6,000,000		6,000,000
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	949,901,301		1,249,339,182
10	Chi phí khác	134,718,400		113,129,450
	Cộng	3,842,297,957	-	4,489,499,856

B 7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Thu thanh lý nhượng bán TSCĐ, CCDC	1,818,182		
2	Thu khác	3,150,000		26195455
	Cộng	4,968,182	-	26,195,455

B 7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1				
	Cộng			

B 7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	31/03/2016		31/03/2015
		Kỳ này	Luỹ kế đến	
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành			
3	Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay			
4	Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành			
5	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại			
6	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế			
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
8	Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ			
9	Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và rủi ro thuế chưa sử dụng			
10	Thu nhập Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
11	Tổng chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			

B.7.54. Luỹ kế báo cáo thu nhập toàn diện

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
----------	--------------	--------------	---	---------------

A	1	2	3	4
	Cộng			

C.Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.55. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Các giao dịch và các khoản tiền	N	N -1
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện		

D.Thuyết minh về các Tài khoản loại 0

D.7.56.1. Tài sản cố định thuê ngoài		N	N -1
STT	Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.7.56.2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		N	N -1
STT	Chi tiết theo nhóm		
	Cộng		

D.7.56.3. Tài sản nhận thế chấp		N	N -1
STT	Chi tiết theo nhóm tài sản nhận thế chấp		
	Cộng		

D.7.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý		N	N -1
STT	Chi tiết theo nhóm đối tượng nợ khó đòi đã xử lý (Phải thu bán các tài sản tài chính , trong đó Các khoản đầu tư		

	nắm giữ đến ngày đáo hạn không thu hồi được vốn, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu khác)		
	Cộng		

D.7.56.5. Ngoại tệ các loại		N	N -1
STT	Chi tiết theo các loại ngoại tệ		
	Cộng		

D.7.56.6. Cổ phiếu đang lưu hành		N	N -1
STT	-Chi tiết theo .Loại<= năm . Loại>hơn1 năm		
	Cộng		

D.7.56.7. Cổ phiếu quỹ		N	N -1
STT	-Chi tiết theo .Loại<= năm . Loại>hơn1 năm		
	Cộng		

D.7.56.8. Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD		N	N -1
STT	-Chi tiết theo .Loại<= năm . Loại>hơn1 năm		
	Cộng		

D.7.56.9. Chứng khoán chưa niêm yết lưu ký tại VSD		N	N -1
STT	-Chi tiết theo .Loại<= năm . Loại> hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.10. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch của CTCK		N	N -1
STT	-Chi tiết theo .Loại<= năm . Loại> hơn 1 năm		

	Cộng		
--	------	--	--

D.7.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		N	N -1
STT	-Chi tiết theo .Loại<= năm . Loại> hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.12. Chứng khoán chưa niêm yết chưa lưu ký của CTCK		N	N -1
STT	-Chi tiết theo .Loại<= năm . Loại> hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.13. Chứng khoán nhận uỷ thác đầu giá		N	N -1
STT	-Chi tiết theo .Loại<= năm . Loại> hơn 1 năm		
	Cộng		

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		31/03/2016	31/03/2015
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	52,230,209,154	50,196,157,585
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	52,230,209,154	50,196,157,585
	Cộng	52,230,209,154	50,196,157,585

D.7.56.15. Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư		31/03/2016	31/03/2015
1	Bù trừ và thanh toán mua, bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	39,688,823,000	14,712,572,000

D.7.56.16. Phải thu, phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		N	N -1
1	Phải thu về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		
2	Phải trả về sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư		

	Cộng		
--	-------------	--	--

E.7.57. Thông tin bổ sung cho Báo cáo tài chính biến động vốn chủ sở hữu như sau:

7.57.1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Báo cáo tài chính nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành.

7.57.2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

7.57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

- Thu nhập:

.....

- Chi phí:

.....

(.....)

- Lãi (Lỗ):

.....

Cộng:

F.58. Những thông tin khác

58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

58.2. Thông tin về các bên liên quan:

58.2.1. Thông tin về các bên liên quan:

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1		
2		
3		

58.2.2. Giao dịch với các bên liên quan:

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		N	N-1
1			
2			
3			
	Cộng		

58.3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):.....

58.4. Thông tin về hoạt động liên tục:

58.5. Những thông tin khác.(3).....

Hà nội, ngày 19 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Nga

Vũ Thị Thanh Hằng



[Signature]

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

NĂM 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		(3.114.474.356)	
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02			
- Khấu hao TSCĐ	03		705.490.786	
- Các khoản dự phòng	04			
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05			
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		1.336.025.528	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh,	07		(132.365.538)	
- Dự thu tiền lãi	08		(5.251.683.936)	
- Các khoản điều chỉnh khác	09			
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10			
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua	11			
lãi/lỗ FVTPL				
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	12			
hạn (HTM)				
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	13			
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC	14			
sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại				
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BĐSĐT	15			
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính	16			
dài hạn				
- Lỗ khác	17			
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(4.739.011.432)	
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông	19		(4.739.011.432)	
qua lãi/lỗ FVTPL				
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC	20			
sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại				
- Lãi khác	21			
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	30		(8.265.155.951)	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	31		20.244.875.850	
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(10.000.000.000)	
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(30.329.769.138)	
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34			
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		4.979.920.000	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản	36			
tài chính				
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung	37		22.125.000	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các	38			
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(433.042.638)	
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		(915.796.574)	
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	41			
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	42			
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	43			
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	44			
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	45			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	46		(414,229,440)	
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	47		20,086,500	
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	48		(426,243,098)	
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	49		(1,282,775,613)	
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	50			
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		10,424,262,796	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	52			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	53		(154,569,596)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(19,461,174,899)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	.			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		1,818,182	
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63			
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64			
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		1,818,182	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	.			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71			
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72			
3. Tiền vay gốc	73		30,800,000,000	
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1			
3.2. Tiền vay khác	73.2		30,800,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(100,000,000)	
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1			
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(100,000,000)	
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		30,700,000,000	
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		11,240,643,284	
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		14,705,489,636	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		14,705,489,636	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		14,705,489,636	
- Các khoản tương đương tiền	102.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		31,264,562,213	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		31,264,562,213	
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		31,264,562,213	
- Các khoản tương đương tiền	104.2			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.3			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách	.			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1.731.462.375.1	
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1.786.778.443.8	
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của	07		939.556.077.690	
8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		884.240.008.990	
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách	30		54.867.522.147	
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		54.867.522.147	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		33.197.849.892	
Trong đó có kỳ hạn	.			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33			
Trong đó có kỳ hạn	.			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		21.661.324.000	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		8.348.255	
Trong đó có kỳ hạn	.			
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách	40		939.107.531.137	
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		92.460.353.117	
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		52.230.209.154	
Trong đó có kỳ hạn	.			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43			
Trong đó có kỳ hạn	.			
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44			
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		39.688.823.000	
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		541.320.963	
Trong đó có kỳ hạn	.			
Các khoản tương đương tiền	47			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48			



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ NĂM NAY	SỐ NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5

Lập, ngày 19 tháng 04 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nga

Nguyễn Thanh Nga

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hang

Vũ Thị Thanh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hồng Sơn